

Số: 114/KH-SNNMT

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 8 năm 2025

KẾ HOẠCH

Triển khai chi tiết công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên toàn địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 13/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc khẩn trương tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai; lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; Kế hoạch số 2959/KH-BNNMT-BCA ngày 29/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường với Bộ Công an; Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 229/NQ-CP ngày 13/8/2026 của Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về quan điểm, định hướng sửa đổi Luật Đất đai và các luật có liên quan và Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW;

Thực hiện Văn bản số 166/TB-UBND ngày 07/8/2026 THÔNG BÁO Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp về tình hình, kết quả rà soát, xử lý, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc đối với các dự án tồn đọng, kéo dài; tiến độ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 357/CV-BCĐ ngày 15/8/2026 V/v tập trung triển khai thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 8153/VPCP-NN ngày 13/8/2026;

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Kế hoạch Triển khai chi tiết công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên toàn địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau.

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU VÀ PHẠM VI TRIỂN KHAI

1. Mục tiêu.

- Đến 30/11/2026 hoàn thành thửa đất nhóm 2 lên nhóm 1;
- Đến 30/12/2026 hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu thửa đất đối với khu vực đã có bản đồ địa chính;
- Đến 30/11/2027 cơ bản hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu 864.493 thửa đất đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính;

- Đến 30/10/2027 cơ bản hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu 26.639 thửa đất đối với khu vực dự kiến thực hiện theo quy trình định vị thửa đất để xây dựng CSDL: Tổng số 26.639 thửa với diện tích 32.233ha (bao gồm các thửa đất do các Công ty lâm nghiệp, nông lâm trường và các Ban Quản lý rừng quản lý);

- Bảo đảm đến ngày 30/11/2026 hoàn thành tối thiểu 80% dữ liệu đất đai đủ điều kiện đồng bộ với Trung tâm dữ liệu quốc gia.

2. Yêu cầu.

- Đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, cấp bách; người đứng đầu các cấp phải trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về tiến độ.

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai phải được xây dựng, hoàn thiện theo tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống - thống nhất - dùng chung”; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;

- Dữ liệu đất đai phải được vận hành, cập nhật thường xuyên, liên tục và duy trì chế độ đồng bộ theo thời gian thực lên CSDL quốc gia về đất đai;

- Huy động các lực lượng hiện có trên địa bàn để phối hợp thực hiện, tranh thủ thời gian tối đa trong ngày, trong tuần để thực hiện nhiệm vụ được giao bảo đảm hoàn thành theo kế hoạch.

- Việc triển khai phải được tập trung ưu tiên, quyết liệt, khoa học, chất lượng, hiệu quả với sự tham gia của toàn bộ hệ thống chính trị, các cấp, các ngành theo nguyên tắc “6 rõ” rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ kết quả, rõ trách nhiệm và rõ thẩm quyền.

3. Thời gian, phạm vi triển khai

- Thời gian thực hiện: từ 01/8/2026 đến 30/12/2027.

- Địa bàn triển khai: Trên phạm vi toàn tỉnh.

- Về nhiệm vụ triển khai: (1) rà soát, làm sạch toàn bộ CSDL đất đai đã được xây dựng qua các thời kỳ; (2) đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng CSDL đất đai.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

1. Tiếp tục khẩn trương huy động lực lượng, phương tiện kỹ thuật để bổ sung thông tin, trường dữ liệu còn thiếu và các tài liệu có liên quan của 776.315 thửa nhóm 2 để lên nhóm 1 (Chi tiết tại Phụ lục 1)

- Nội dung thực hiện:

+ Bổ sung dữ liệu không gian cho 49.227 thửa đất; Ký số 5.396 Hồ sơ quét chưa ký số; đơn vị thực hiện Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai từ khu vực I-XII;

+ Bổ sung hồ sơ quét của 183.949 thửa đất do thiếu hồ sơ quét và Bổ sung hồ sơ quét của 35.982 thửa đất do không có hồ sơ quét; đơn vị thực hiện Văn phòng đăng ký đất đai đối với các xã đã xây dựng CSDL;

+ Liên kết 31.114 thửa đất có Hồ sơ quét chưa liên kết GCN; đơn vị thực hiện tổ quyết định số 888/QĐ-SNNMT;

+ Tổ chức đăng ký đất đai cho 234.361 thửa đất; đơn vị thực hiện UBND các xã, phường thực hiện (rà soát đăng ký đất đai cho các thửa đất thuộc UBND cấp xã quản lý theo Điều 217 Luật Đất đai, theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 4575/SNNMT-QLĐĐ; Tuyên truyền vận động người sử dụng đất đến đăng ký đất đai đối với các thửa đất đang sử dụng nhưng chưa được cấp GCN...);

+ Tiếp tục xác thực chủ sử dụng đất cho 247.309 thửa đất, đơn vị thực hiện UBND các xã, phường phối hợp với Công an xã rà soát bổ sung căn cước công dân.

+ Cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai bổ sung cho các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và các thửa đất đã đăng ký đất đai nhưng chưa có trong cơ sở dữ liệu; đơn vị thực hiện Văn phòng đăng ký đất đai đối với các xã đã xây dựng CSDL;

- *Kết quả sản phẩm:* 100% thửa đất có trong cơ sở dữ liệu đạt nhóm 1.

- *Thời gian hoàn thành* 30/12/2026.

2. Triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu 1.261.649 thửa đất đối với khu vực đã có bản đồ địa chính

+ Đăng ký đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại 39 xã đã có bản đồ địa chính (*Chi tiết tại phụ lục 2*);

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đối với các xã đã đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 11 xã; trường hợp các thửa đất còn sót chưa đăng ký đất đai thì đăng ký đất đai bổ sung (*Chi tiết tại phụ lục 3*);

- *Nội dung thực hiện:* rà soát đăng ký đất đai cho các thửa đất thuộc UBND cấp xã quản lý theo Điều 217 Luật Đất đai, theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 4575/SNNMT-QLĐĐ; Vận động người sử dụng đất đến đăng ký đất đai đối với các thửa đất đang sử dụng nhưng chưa được cấp GCN...; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nhu cầu của người sử dụng đất nếu đủ điều kiện theo quy định.

- *Đơn vị thực hiện:* UBND các xã, phường.

- *Kết quả sản phẩm:* Hồ sơ đăng ký đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai nhóm 1

- *Thời gian hoàn thành:* 30/12/2026

3. Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đối với hơn 864.493 thửa đất chưa được xây dựng CSDL để quản lý, khai thác sử dụng.

Tổng số 44 xã (*Chi tiết tại phụ lục 4*)

- *Nội dung thực hiện:* Xác định dạng giới mốc giới thửa đất, đo đạc bản đồ địa chính, tổ chức đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất có nhu cầu, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

- *Đơn vị thực hiện:* UBND các xã, phường.

- *Kết quả sản phẩm:* sản phẩm Bản đồ địa chính, Hồ sơ đăng ký đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai nhóm 1.

- *Thời gian hoàn thành:* 30/11/2027

4. Triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu 26.639 thửa đất đối với khu vực dự kiến thực hiện theo quy trình định vị thửa đất để xây dựng CSDL: Tổng số 26.639 thửa với diện tích 32.233ha (bao gồm các thửa đất do các Công ty lâm nghiệp, nông lâm trường và các Ban Quản lý rừng quản lý);

Thực hiện tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cũ

- *Nội dung thực hiện:* Thực hiện định vị thửa đất từ các nguồn tài liệu hiện có của địa phương (*bản đồ, Google Maps, ảnh vệ tinh, UAV, ảnh hàng không, phần mềm xây dựng CSDL*); hướng dẫn các cơ quan, tổ chức sử dụng bản đồ số để xác định vị trí thửa đất tại địa bàn, định vị sơ bộ vị trí của thửa đất trong khoanh đất (thửa đất định vị dạng điểm) và cung cấp lại các thông tin để các đơn vị điền vào thông tin tại Phụ lục 3 kèm theo hướng dẫn số 1435/QLĐĐ-TKKTTĐĐ, để xây dựng CSDL

- *Đơn vị thực hiện:* Ban Quản lý rừng đặc dụng Nà Hang; Ban Quản lý rừng đặc dụng Tân Trào – Cham Chu; Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình; Vườn Quốc gia Tam Đảo; Công ty lâm nghiệp Tuyên Quang; Công ty TNHH Lâm nghiệp Yên Sơn; Công ty TNHH Lâm nghiệp Sơn Dương; Công ty TNHH Lâm nghiệp Tuyên Bình; Công ty TNHH Lâm nghiệp Chiêm Hóa.

- *Kết quả sản phẩm:* sản phẩm Bản đồ địa chính, Hồ sơ đăng ký đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai nhóm 1.

- *Thời gian hoàn thành:* 30/10/2027.

5. Đồng bộ với Trung tâm dữ liệu quốc gia: Bảo đảm đến ngày 30/11/2026 hoàn thành tối thiểu 80% dữ liệu đất đai đủ điều kiện đồng bộ với Trung tâm dữ liệu quốc gia.

- *Nội dung thực hiện:* Rà soát tách file GCN với hồ sơ quét, xác thực dữ liệu dân cư, bổ sung các trường thông tin, bổ sung dữ liệu không gian, bổ sung hồ sơ quét;

- *Đơn vị thực hiện:* Văn phòng đăng ký đất đai, Chi cục quản lý đất đai, Tổ quyết định 888;

- *Kết quả sản phẩm:* Sản phẩm cơ sở dữ liệu đất đai nhóm 1.

- *Thời gian hoàn thành:* 30/11/2026.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP, TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

1. Tổ chức tuyên truyền, vận động và tạo đồng thuận xã hội

Xây dựng và triển khai các chương trình tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, ý nghĩa của việc hoàn thành CSDL đất đai năm 2026; nhấn mạnh lợi ích thiết thực đối với người dân, doanh nghiệp (giảm hồ sơ, giảm thời gian, minh bạch thông tin...); vận động người dân, tổ chức, doanh nghiệp phối hợp cung cấp giấy tờ, thông tin cần thiết để phục vụ việc làm giàu, làm sạch dữ liệu; khuyến khích thực hiện thủ tục hành chính qua môi trường điện tử; thiết lập, công khai các kênh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị liên quan đến việc cập nhật, chỉnh lý dữ liệu đất đai; xử lý kịp thời các thông tin phản ánh chính đáng của người dân.

2. Bố trí và huy động nguồn lực để hoàn thành CSDL đất đai

- UBND các xã, phường rà soát, kiện toàn đội ngũ công chức, viên chức, người lao động làm công tác đất đai và CNTT; tổ chức tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng sử dụng hệ thống CSDL đất đai.

- Nghiên cứu, huy động các nguồn lực hợp pháp khác (lồng ghép chương trình, dự án; hợp tác, đặt hàng dịch vụ CNTT...) nhưng bảo đảm dữ liệu đất đai luôn thuộc quyền quản lý, kiểm soát của Nhà nước.

3. Tăng cường kiểm tra, giám sát, công tác hoàn thành CSDL đất đai

Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch 2026 tại các xã; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những nơi chậm tiến độ, chất lượng dữ liệu không bảo đảm; Sử dụng các công cụ giám sát do Trung ương cung cấp để theo dõi thời gian thực về tiến độ và chất lượng hoàn thiện dữ liệu theo từng nhóm thửa đất; Xây dựng cơ chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện giữa các đơn vị, địa bàn trong tỉnh; gắn kết quả này với công tác thi đua, khen thưởng, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm.

4. Sơ kết, tổng kết và duy trì bền vững CSDL đất đai sau năm 2026

Tổ chức sơ kết giữa kỳ và tổng kết việc hoàn thành CSDL đất đai năm 2026 tại địa phương; đánh giá đầy đủ kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm; xây dựng kế hoạch duy trì, cập nhật, vận hành CSDL đất đai giai đoạn sau năm 2026, bảo đảm dữ liệu luôn “đúng - đủ - sạch - sống” và được sử dụng thường xuyên trong quản lý nhà nước; Đề xuất, kiến nghị Trung ương (Chính phủ, các bộ, ngành) về cơ chế, chính sách, nguồn lực, hướng dẫn kỹ thuật để tiếp tục hoàn thiện, khai thác hiệu quả CSDL đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chi cục Quản lý đất đai

- Chủ trì về chuyên môn, tham mưu hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này; kịp thời báo cáo hoặc đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có);

- Hướng dẫn trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện cụ thể để lồng ghép các nhiệm vụ, chương trình, dự án liên quan đến đo đạc, lập bản đồ địa chính,

xây dựng CSDL đất đai, đảm bảo tiến độ và chất lượng sản phẩm và tận dụng nguồn lực, tránh trùng lặp đầu tư, bảo đảm hiệu quả tổng thể;

- Hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc BQL rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh, BQL rừng đặc dụng Bát Đại Sơn, BQL rừng đặc dụng Du Già, BQL rừng đặc dụng Phong Quang đăng ký đất đai, lập hồ sơ giao đất theo bản đồ địa chính đã được đo đạc để xây dựng cơ sở dữ liệu;

- Chủ trì phối hợp với Phòng Kế hoạch tài chính và các đơn vị có liên quan rà soát khối lượng của các đơn vị tư vấn đã ký hợp đồng và thực hiện để xác định khối lượng đã hoàn thành có thể đưa vào sử dụng, khối lượng cần phải tiếp tục thực hiện giao về cho cấp xã làm chủ đầu tư. Phối hợp với đơn vị tư vấn đã thực hiện giao nộp sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính nhưng chưa thực hiện đăng ký đất đai nhưng nay có biến động về đất đai, đưa ra phương án thống nhất xử lý, sau khi xử lý xong báo cáo UBND tỉnh thanh toán phân nợ kinh phí theo quy định;

- Thiết lập nhóm mạng xã hội gồm thành viên Ban Chỉ đạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường để nắm bắt tình hình kết quả công việc theo ngày và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các cơ quan, đơn vị (nếu có); Lập bảng Excell Google trang tính để theo dõi, đôn đốc các xã thực hiện nhiệm vụ giao khối lượng theo tháng làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện của người đứng đầu;

- Tham mưu Sở lập bảng khối lượng cần thực hiện chi tiết từng tháng để giao cho các xã thực hiện theo đó xây dựng kế hoạch kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc UBND xã, phường và các đơn vị thực hiện đảm bảo tiến độ theo kế hoạch;

- Định kỳ ngày 25 hàng tháng tham mưu báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Quản lý đất đai), Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Công an tỉnh tổng hợp, báo cáo Bộ Công an theo quy định.

2. Văn phòng đăng ký đất đai

- Vận hành, duy trì cập nhật và quản lý, khai thác các thửa đất đã đạt tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống”, chuyển từ phương thức quản lý thủ công sang quản lý trên môi trường số, cập nhật biến động theo thời gian thực và tái sử dụng dữ liệu trong thủ tục hành chính liên quan;

- Cung cấp danh sách thửa đất nhóm 2 cần làm giàu, làm sạch cho UBND cấp xã và tổ theo quyết định 888, nêu tại mục II.1 để tổ chức thực hiện;

- Rà soát thống kê khối lượng như: Số trang hồ sơ cần quét để bổ sung, số hồ sơ cần bổ sung thu thập cho các thửa đất nhóm 2;

- Chủ trì phối hợp với Chi cục quản lý đất đai và Công an Tỉnh, tổ chức đối khớp, xác thực thông tin người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở với CSDL quốc gia về dân cư;

- Đồng bộ dữ liệu về Trung tâm dữ liệu quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Phòng Kế hoạch tài chính

- Chủ trì phối hợp với Chi cục quản lý đất đai tham mưu cho lãnh đạo Sở phương án sử dụng nguồn kinh phí dự kiến ngân sách trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương; phân bổ theo từng nhóm nhiệm vụ, địa bàn, khối lượng, sản phẩm và mức tiến độ không bình quân, dàn trải để gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh theo quy định. Ưu tiên bố trí kinh phí cho các xã, phường còn trắng cơ sở dữ liệu; khu vực đã có bản đồ địa chính nhưng chưa xây dựng cơ sở dữ liệu; các nhiệm vụ có khả năng hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sử dụng;

- Chủ trì phối hợp với Chi cục quản lý đất đai nghiên cứu xem xét giao nhiệm vụ và ký hợp đồng với Văn phòng đăng ký đất đai, Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và Môi trường thực hiện việc thu thập hồ sơ, quét tài liệu để bổ sung cho các thửa đất nhóm 2 tại mục II.1 nêu trên và xây dựng cơ sở dữ liệu đối với đất của các tổ chức đã được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với Chi cục quản lý đất đai Hướng dẫn các xã, phường lập nghiệm thu, thanh toán, quyết toán; xử lý hợp đồng, dự án.

- Chủ trì phối hợp với Chi cục quản lý đất đai rà soát các hợp đồng Sở đã ký với các đơn vị tư vấn trước đây, xác định khối lượng đã thực hiện có thể nghiệm thu, khối lượng còn phải thực hiện chấm rút hạng mục nào để chuyển về cho cấp xã làm chủ đầu tư theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

4. Các Ban Quản lý rừng, Vườn quốc gia, các công ty lâm nghiệp

Cử lực lượng kỹ thuật của đơn vị theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành thực hiện định vị thửa đất từ các nguồn tài liệu hiện có của địa phương (*bản đồ, Google Maps, ảnh vệ tinh, UAV, ảnh hàng không, phần mềm xây dựng CSDL*); sử dụng bản đồ số để xác định vị trí thửa đất tại địa bàn, định vị sơ bộ vị trí của thửa đất trong khoanh đất (thửa đất định vị dạng điểm); điền các thông tin vào Phụ lục 3 kèm theo hướng dẫn số 1435/QLĐĐ-TKKTĐĐ, để xây dựng CSDL

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Chỉ đạo các Tổ Công tác/Tổ xung kích/tổ chuyên môn triển khai công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai triển khai thực hiện tại địa phương các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này theo quy định.

Huy động các lực lượng hiện có trên địa bàn để phối hợp thực hiện, tranh thủ thời gian tối đa trong ngày, trong tuần để thực hiện nhiệm vụ được giao bảo đảm hoàn thành theo kế hoạch.

Việc xác định thời gian hoàn thành năm 2027 đối với diện tích, thửa đất chưa có dữ liệu không được hiểu là giãn, hoãn các nhiệm vụ thực hiện trong năm 2026. Các xã, phường phải chủ động triển khai nhiệm vụ thuộc thẩm quyền, không chờ bố trí đủ toàn bộ kinh phí hoặc chờ hướng dẫn đối với những nội dung pháp luật đã quy định rõ.

Định kỳ ngày 20 hằng tháng hoặc đột xuất có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh) để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

6. Đối với người sử dụng đất

- Người sử dụng đất, người sử dụng đất liền kề, người quản lý đất, người quản lý đất liền kề, người dẫn đạc có trách nhiệm phối hợp với đơn vị đo đạc, cung cấp hồ sơ về thửa đất; chỉ dẫn, xác định ranh giới, mốc giới thửa đất tại thực địa; ký xác nhận ranh giới, mốc giới, thông tin thửa đất và chịu trách nhiệm với việc chỉ dẫn, ký xác nhận của mình.

- Thực hiện nghĩa vụ kê khai đăng ký đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật đất đai năm 2024.

- Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người được giao đất để quản lý đã kê khai đăng ký được ghi vào hồ sơ địa chính và được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Trên đây là Kế hoạch triển khai chi tiết công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh, đề nghị các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh) tổng hợp chung để xem xét, đề xuất điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Trưởng ban Chỉ đạo số 1214 (báo cáo);
- Thành viên BCD số 1214 (P/H);
- UBND xã, phường;
- Các BQL rừng đặc dụng; BQL rừng phòng hộ Lâm Bình; Vườn Quốc gia Tam Đảo; các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Báo và PT, TH tỉnh;
- Các phòng đơn vị trong Sở;
- Lưu: VT; QLDD (Hoàng).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Thanh Thủy

PHỤ LỤC 01: BIỂU KHỐI LƯỢNG CẦN LÀM SẠCH DỮ LIỆU VÀ BỔ SUNG THÔNG TIN THỬA ĐẤT NHÓM 2 LÊN NHÓM 1

Hạng	Tên Xã/Phường	Tổng Thửa	Nhóm 1	Nhóm 2												
				Tổng	Công việc của CN VPDK	Thiếu KG	HSQ chưa ký số	Công việc của VPDK	Thiếu HSQ	Không có file HSQ	Công việc của tổ 888/HSQ chưa liên kết GCN	Công việc của UBND xã	Thiếu ĐDK	Không có GCN	Chủ chưa xác thực	Thiếu thông tin khác
1	Xã Đường Hồng	103.220	68.758	34.462	306	72	234	92	41	51	827	24.246	13	12.140	12.093	30.255
2	xã Yên Thành	52.524	49.229	3.295	29	23	6	266	57	209	22	998	0	478	520	2.922
3	Xã Quán Bạ	114.933	42.885	72.048	1.993	1.945	48	6.542	6.520	22	1.300	68.242	7	39.604	28.631	56.728
4	Xã Linh Hồ	58.046	40.137	17.909	2.061	1.569	492	454	449	5	589	6.358	9	1.221	5.128	16.512
5	xã Giáp Trung	47.503	32.891	14.612	363	10	353	2	0	2	75	8.666	0	3.154	5.512	14.234
6	xã Tùng Vài	40.681	32.806	7.875	287	209	78	3.124	291	2.833	314	1.729	0	840	889	4.429
7	Xã Quang Bình	55.073	31.574	23.499	414	327	87	11.050	374	10.676	174	2.044	1	854	1.189	12.888
8	Xã Bắc Mê	77.115	28.421	48.694	922	356	566	5.712	729	4.983	7.047	40.253	5	17.627	22.621	39.061
9	xã Lũng Tám	44.378	26.824	17.554	497	481	16	1.216	382	834	54	10.806	1	4.527	6.278	15.975
10	xã Tiên Nguyên	62.896	26.708	36.188	70	70	0	1.032	987	45	30	22.943	167	8.872	13.904	34.757
11	xã Tiên Yên	43.327	26.196	17.131	414	407	7	563	445	118	297	8.761	1	6.614	2.146	12.192
12	Phường Hà Giang 1	39.007	25.436	13.571	2.551	2.462	89	81	81	0	140	11.595	1	5.757	5.837	11.163
13	xã Bằng Lang	39.700	23.234	16.466	293	207	86	6.017	285	5.732	348	5.598	0	2.689	2.909	10.533
14	xã Yên Cường	53.741	22.623	31.118	70	65	5	580	73	507	1.013	35.390	1	21.483	13.906	21.410
15	Xã Nghĩa Thuận	36.070	20.386	15.684	114	113	1	49	40	9	42	13.079	0	6.250	6.829	14.800
16	Xã Sơn Thủy	38.694	19.003	19.691	290	214	76	16.649	16.648	1	647	12.827	0	261	12.566	14.677
17	xã Minh Ngọc	30.729	18.796	11.933	647	591	56	86	48	38	105	15.914	0	8.360	7.554	10.673
18	Xã Sơn Dương	35.068	12.641	22.427	694	523	171	13.964	13.961	3	1.074	5.896	1	398	5.497	10.608
19	xã Ngọc Đường	20.662	12.210	8.452	1.002	905	97	101	100	1	317	4.406	3	1.868	2.535	7.363
20	Xã Thuận Hòa	24.046	12.065	11.981	264	169	95	110	109	1	46	11.733	1	7.704	4.028	8.499
21	Xã Tân Trịnh	30.809	11.099	19.710	153	88	65	9.043	106	8.937	82	9.953	3	8.272	1.678	6.924
22	xã Cán Tỷ	16.736	9.925	6.811	113	84	29	213	71	142	48	2.466	0	716	1.750	6.554
23	Phường Hà Giang 2	18.852	9.875	8.977	3.133	2.976	157	665	653	12	334	5.007	14	3.393	1.600	3.885
24	xã Xuân Giang	9.122	8.648	474	363	309	54	29	15	14	24	3	0	1	2	130
25	xã Cao Bồ	10.257	7.903	2.354	17	15	2	30	20	10	31	1.527	0	4	1.523	2.344
26	Xã Trường Sinh	27.302	7.872	19.430	95	78	17	14.265	14.178	87	87	5.116	0	2.605	2.511	5.348
27	xã Minh Tân	15.787	7.473	8.314	91	37	54	86	85	1	41	10.229	2	4.920	5.307	8.223
28	Xã Phú Lương	35.747	7.463	28.284	179	58	121	19.712	19.506	206	92	6.948	0	1.673	5.275	19.928
29	Xã Bình Ca	19.944	7.417	12.527	417	316	101	4.597	4.597	0	1.110	2.687	0	258	2.429	11.755
30	Xã Lâm Bình	10.094	7.155	2.939	120	82	38	660	648	12	25	1.157	1	19	1.137	2.416
31	Xã Yên Sơn	23.643	7.082	16.561	1.377	1.047	330	14.182	14.182	0	861	1.568	0	529	1.039	2.956
32	Xã Tân Thanh	21.368	5.101	16.267	385	248	137	13.589	13.587	2	588	3.718	0	267	3.451	6.329
33	xã Thông Nguyên	7.618	4.756	2.862	676	493	183	110	96	14	313	1.546	1	36	1.509	2.391
34	Xã Mèo Vạc	8.340	4.446	3.894	676	615	61	443	87	356	17	2.784	3	1.510	1.271	2.461
35	Xã Hồng Sơn	22.416	4.268	18.148	172	127	45	14.229	14.221	8	317	6.159	0	2.288	3.871	6.129
36	xã Việt Lâm	25.892	3.759	22.133	350	282	68	5.153	5.139	14	137	15.596	3	8.199	7.394	19.434
37	Xã Phố Bàng	6.722	3.744	2.978	305	283	22	91	86	5	17	3.547	0	1.707	1.840	2.298
38	Xã Minh Thanh	21.043	3.346	17.697	41	23	18	16.427	16.391	36	74	1.970	0	109	1.861	3.155
39	Xã Lao Chải	2.690	2.567	123	19	17	2	17	17	0	4	51	0	3	48	102
40	Xã Tân Trào	16.129	2.493	13.636	92	77	15	12.704	12.702	2	166	1.518	0	40	1.478	2.371

Hạng	Tên Xã/Phường	Tổng Thừa	Nhóm 1	Nhóm 2												
				Tổng	Công việc của CN VPDK	Thiếu KG	HSQ chưa ký số	Công việc của VPDK	Thiếu HSQ	Không có file HSQ	Công việc của tổ 888/HSQ chưa liên kết GCN	Công việc của UBND xã	Thiếu ĐDK	Không có GCN	Chủ chưa xác thực	Thiếu thông tin khác
41	Xã Đông Thọ	22.377	1.650	20.727	62	47	15	18.389	18.389	0	122	2.340	0	48	2.292	10.616
42	xã Minh Sơn	46.542	1.058	45.484	97	43	54	52	52	0	278	72.694	0	40.648	32.046	39.993
43	Xã Bắc Quang	5.577	994	4.583	4.454	4.416	38	534	534	0	129	369	40	72	257	895
44	Xã Đồng Văn	2.163	837	1.326	1.342	1.227	115	27	27	0	2	47	3	33	11	170
45	Xã Vị Xuyên	3.781	492	3.289	3.016	2.798	218	411	401	10	646	731	5	184	542	2.242
46	xã Phú Linh	503	451	52	18	17	1	12	11	1	12	12	0	2	10	19
47	xã Tân Quang	1.632	308	1.324	1.281	1.195	86	294	294	0	159	134	3	69	62	539
48	Xã Bằng Hành	1.441	280	1.161	1.148	1.115	33	93	93	0	100	72	2	34	36	386
49	xã Lũng Cú	398	235	163	173	132	41	4	4	0	5	10	1	7	2	41
50	xã Hùng An	1.195	229	966	907	899	8	144	144	0	76	63	2	58	3	179
51	Xã Yên Minh	798	197	601	575	575	0	162	162	0	22	36	0	35	1	54
52	Xã Pà Vây Sủ	475	196	279	141	141	0	67	66	1	33	27	0	11	16	180
53	xã Đồng Yên	1.615	163	1.452	1.751	1.418	333	118	118	0	16	114	1	38	75	691
54	Xã Hoàng Su Phì	625	156	469	468	464	4	62	62	0	50	64	0	22	42	189
55	xã Du Già	294	147	147	130	124	6	7	7	0	9	16	0	8	8	27
56	Xã Sà Phìn	191	100	91	94	84	10	0	0	0	0	2	0	2	0	4
57	Xã Vĩnh Tuy	1.086	97	989	1.044	956	88	127	127	0	32	171	1	107	63	584
58	xã Tân Tiến	122	81	41	34	32	2	10	10	0	9	9	0	3	6	22
59	xã Tùng Bá	131	80	51	47	2	45	1	1	0	2	4	0	3	1	4
60	xã Nậm Dịch	226	54	172	199	172	27	10	10	0	26	33	0	7	26	99
61	xã Mậu Duệ	203	44	159	152	151	1	18	18	0	7	13	0	6	7	10
62	xã Xín Mần	124	42	82	79	77	2	10	6	4	1	10	0	10	0	4
63	xã Thanh Thủy	427	41	386	401	351	50	29	29	0	74	32	0	12	20	217
64	xã Thượng Sơn	89	41	48	46	19	27	6	6	0	1	1	0	1	0	27
65	xã Lũng Phìn	81	41	40	44	39	5	1	1	0	0	1	0	1	0	0
66	Xã Hồ Thầu	79	38	41	33	33	0	20	20	0	1	3	0	3	0	13
67	Xã Khâu Vai	70	38	32	32	29	3	1	1	0	0	10	1	8	1	2
68	Xã Đường Thượng	91	37	54	57	50	7	5	5	0	9	0	0	0	0	13
69	xã Liên Hiệp	395	33	362	357	357	0	51	51	0	1	20	1	3	16	24
70	Xã Thành Tín	51	33	18	18	18	0	11	11	0	0	0	0	0	0	12
71	xã Niêm Sơn	55	32	23	23	22	1	0	0	0	0	2	0	2	0	1
72	Xã Đồng Tâm	278	23	255	255	255	0	3	3	0	0	6	0	5	1	9
73	xã Bạch Đích	391	21	370	370	370	0	30	19	11	0	28	0	7	21	21
74	Xã Sơn Vĩ	58	16	42	40	35	5	1	1	0	6	8	2	4	2	13
75	xã Ngọc Long	36	15	21	21	21	0	2	2	0	0	1	0	1	0	0
76	xã Bản Máy	17	15	2	2	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	1
77	xã Tát Ngà	32	14	18	19	18	1	1	1	0	0	6	0	6	0	2
78	Xã Sủng Máng	44	12	32	30	30	0	3	3	0	0	2	0	1	1	4
79	Xã Thái Bình	612	10	602	600	600	0	122	122	0	224	437	0	255	182	589
80	xã Bạch Ngọc	282	10	272	306	272	34	16	16	0	6	47	1	32	14	150
81	xã Pờ Ly Ngải	38	10	28	28	28	0	0	0	0	15	0	0	0	0	2

Hạng	Tên Xã/Phường	Tổng Thửa	Nhóm 1	Nhóm 2												
				Tổng	Công việc của CN VPDK	Thiếu KG	HSQ chưa ký số	Công việc của VPDK	Thiếu HSQ	Không có file HSQ	Công việc của tổ 888/HSQ chưa liên kết GCN	Công việc của UBND xã	Thiếu ĐDK	Không có GCN	Chủ chưa xác thực	Thiếu thông tin khác
82	xã Năm Dân	43	7	36	36	36	0	17	17	0	4	1	0	1	0	12
83	Xã Yên Nguyên	176	5	171	169	169	0	72	72	0	73	45	0	25	20	165
84	Xã Xuân Vân	385	4	381	380	379	1	133	133	0	135	210	0	110	100	370
85	Xã Thắng Mố	14	3	11	5	5	0	4	4	0	1	3	0	0	3	8
86	Xã Nhữ Khê	1.430	2	1.428	1.424	1.418	6	470	470	0	411	834	4	528	302	1.409
87	xã Trung Thịnh	23	2	21	21	21	0	12	12	0	0	9	0	0	9	9
88	Xã Chiêm Hóa	6.181	1	6.180	522	522	0	479	479	0	2.013	6.105	0	2.949	3.156	4.567
89	Xã Trung Sơn	134	1	133	133	133	0	27	27	0	67	49	0	39	10	131
90	Xã Thái Hòa	125	1	124	124	123	1	17	17	0	81	24	0	20	4	119
91	Xã Yên Phú	41	1	40	39	39	0	15	15	0	22	10	2	1	7	39
92	Phường Minh Xuân	3.768	0	3.768	2.972	2.972	0	1.233	1.227	6	2.103	495	1	439	55	3.514
93	Phường An Tường	3.038	0	3.038	2.005	2.005	0	876	873	3	1.854	377	2	306	69	2.751
94	Phường Mỹ Lâm	1.512	0	1.512	1.378	1.378	0	537	536	1	826	161	0	151	10	1.456
95	Phường Nông Tiến	1.051	0	1.051	633	633	0	303	300	3	643	115	0	105	10	950
96	Phường Bình Thuận	1.038	0	1.038	639	639	0	332	318	14	639	96	0	68	28	971
97	Xã Hàm Yên	465	0	465	303	265	38	78	78	0	324	43	0	24	19	365
98	Xã Tân Long	345	0	345	345	345	0	54	54	0	197	184	0	93	91	335
99	Xã Khuôn Lùng	230	0	230	233	230	3	27	27	0	101	4	2	0	2	173
100	Xã Nà Hang	173	0	173	106	106	0	81	81	0	73	19	0	18	1	168
101	Xã Minh Quang	157	0	157	157	157	0	76	76	0	74	6	0	6	0	153
102	Xã Kim Bình	152	0	152	153	152	1	47	47	0	95	13	0	9	4	140
103	Xã Lực Hành	112	0	112	112	112	0	22	22	0	45	75	0	41	34	106
104	Xã Thái Sơn	106	0	106	105	105	0	23	23	0	74	10	0	9	1	102
105	Xã Phù Lưu	102	0	102	101	101	0	10	10	0	80	19	0	12	7	101
106	Xã Bạch Xa	74	0	74	74	74	0	21	21	0	37	26	0	15	11	74
107	Xã Hùng Đức	65	0	65	65	65	0	27	27	0	28	27	0	10	17	64
108	Xã Bình An	64	0	64	63	63	0	15	15	0	34	16	0	15	1	55
109	Xã Bình Xa	54	0	54	52	52	0	12	12	0	24	32	0	16	16	49
110	Xã Tân Mỹ	52	0	52	52	52	0	30	30	0	18	4	0	3	1	46
111	Xã Hòa An	47	0	47	47	47	0	19	19	0	18	10	0	10	0	46
112	Xã Thượng Lâm	45	0	45	45	45	0	18	18	0	26	1	0	1	0	44
113	Xã Tân An	42	0	42	42	42	0	13	13	0	28	3	0	1	2	41
114	Xã Kiến Thiết	31	0	31	31	31	0	8	8	0	8	21	0	15	6	30
115	Xã Kiên Đài	18	0	18	18	18	0	7	7	0	10	1	0	1	0	17
116	Xã Tri Phú	17	0	17	17	17	0	9	9	0	7	1	0	1	0	16
117	Xã Yên Hoa	15	0	15	15	15	0	2	2	0	13	0	0	0	0	15
118	Xã Hồng Thái	14	0	14	15	14	1	0	0	0	8	5	0	5	0	14
119	Xã Trung Hà	13	0	13	13	13	0	7	7	0	5	2	0	1	1	13
120	Xã Hùng Lợi	11	0	11	11	11	0	5	5	0	6	2	0	0	2	11
121	Xã Yên Lập	7	0	7	7	7	0	0	0	0	6	1	0	1	0	5
122	xã Quảng Nguyên	6	0	6	9	6	3	2	2	0	0	0	0	0	0	1

Hạng	Tên Xã/Phường	Tổng Thửa	Nhóm 1	Nhóm 2												
				Tổng	Công việc của CN VPĐK	Thiếu KG	HSQ chưa ký số	Công việc của VPĐK	Thiếu HSQ	Không có file HSQ	Công việc của tổ 888/HSQ chưa liên kết GCN	Công việc của UBND xã	Thiếu ĐĐK	Không có GCN	Chủ chưa xác thực	Thiếu thông tin khác
123	Xã Thượng Nông	3	0	3	3	3	0	0	0	0	1	2	0	2	0	2
124	Xã Côn Lôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng		1.483.928	707.613	776.315	54.623	49.227	5.396	219.931	183.949	35.982	31.114	481.670	312	234.049	247.309	541.517

PHỤ LỤC 02: BIỂU DỰ KIẾN THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, XD CSDL NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số: 141/KH-SNNMT ngày 10 tháng 8 năm 20026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tên đơn vị	Triển khai đo đạc bản đồ địa chính (ha)	Triển khai đăng ký cấp GCN, (thửa)	Triển khai xây dựng CSDL (Thửa)	Tiếp tục Triển khai hoàn thiện CSDL (đúng-đủ-sống-sạch)	Kết quả đã thực hiện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
	TỔNG CỘNG		1.116.615,00	1.253.595,00	27.741,00		
I	Các xã đã đo đạc bản đồ địa chính, cần triển khai kê khai, đăng ký cấp GCN, xây dựng CSDL (39 xã)						
1	P. Hà Giang 1		43.386	43.386	11.604	xã Phương Độ có 3 thôn đã XD CSDL; P. Nguyễn Trãi đã có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN, XD CSDL	xã Phương Thiện, các thôn còn lại của xã Phương Độ chưa đăng ký cấp GCN, XD CSDL
2	P. Hà Giang 2		22.795	22.795	5.008	xã Phong Quang huyện VX cũ đã XD CSDL	P. Trần Phú, Minh Khai, Ngọc Hà, Quang Trung có BĐĐC chưa Đăng ký đất đai, XD CSDL
3	Xã Sùng Máng		61.477	63.582	2	(5) xã Sùng Máng cũ đã đăng ký cấp GCN chưa XD CSDL	(4) xã Lũng Chinh, Sùng trà cũ có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL
4	Xã Tát Ngà		45.058	45.058	6	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
5	Xã Niêm Sơn		45.898	45.898	2	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
6	Xã Khâu Vai		73.760	73.760	10	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
7	Xã Mèo Vạc		64.945	64.945	4305	(4) xã Giàng Chu Phìn, Pả Vi, TT. Mèo Vạc cũ có BĐĐC chưa đăng ký cấp GCN, chưa XD CSDL	(6) xã Tả Lũng cũ đã XD CSDL
8	Xã Sơn Vĩ		39.087	39.087	8	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	

STT	Tên đơn vị	Triển khai đo đạc bản đồ địa chính (ha)	Triển khai đăng ký cấp GCN, (thửa)	Triển khai xây dựng CSDL (Thửa)	Tiếp tục Triển khai hoàn thiện CSDL (đúng-đủ-sống-sạch)	Kết quả đã thực hiện	
9	Xã Bạch Đích		14.047	14.047	28	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
10	Xã Lũng Cú		18.781	18.781	11	xã Ma Lé, Lũng Táo (cũ)) chưa đăng ký cấp GCN, chưa xây dựng CSDL	đã đăng ký cấp GCN chưa Xây dựng CSDL xã Lũng Cú (cũ)
11	Xã Đồng Văn		32.416	32.416	43	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
12	Xã Sà Phìn		28.121	28.121	1	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
13	Xã Phó Bảng		9.680	33.254	4.547	(4) xã Phó Là, Lũng Thầu (cũ) chưa đăng ký cấp GCN, chưa XD CSDL; (5) xã Phó Cáo cũ đã đăng ký cấp GCN chưa XD CSDL	(6) TT. Phó Bảng cũ đã XD CSDL
14	Xã Thắng Mố		11.362	11.362	3	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
15	Xã Mậu Duệ		16.755	16.755	13	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
16	Xã Ngọc Long		7.326	7.326	1	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
17	Xã Du Già		10.024	10.024	16	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
18	Xã Đường Thượng		10.896	10.896	0	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
19	Xã Tùng Bá		2.494	9.672	4	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
20	Xã Thanh Thủy		8.866	8.866	32	(4) xã Thanh Thủy cũ, có BĐĐC chưa đăng ký cấp GCN, chưa XDCSDL	(5) xã Phương Tiến cũ đã đăng ký cấp GCN chưa XD CSDL
21	Xã Vị Xuyên		7.465	13.299	742	(4) xã Đạo Đức cũ, (5) TT. Vị Xuyên, TT NT Việt Lâm đã có BĐĐC chưa đăng ký cấp GCN, chưa XDCSDL	
22	Xã Tân Quang		32.656	32.656	164	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
23	Xã Đồng Tâm		21.672	21.672	46	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
24	Xã Liên Hiệp		22.361	22.361	59	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
25	Xã Bằng Hành		24.450	24.450	128	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
26	xã Bắc Quang		33.467	33.467	405	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
27	Xã Vĩnh Tuy		30.010	30.010	170	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	

STT	Tên đơn vị	Triển khai đo đạc bản đồ địa chính (ha)	Triển khai đăng ký cấp GCN, (thửa)	Triển khai xây dựng CSDL (Thửa)	Tiếp tục Triển khai hoàn thiện CSDL (đúng-đủ-sống-sạch)	Kết quả đã thực hiện	
28	Xã Đồng Yên		22.152	22.152	203	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
29	Xã Hùng An		34.196	34.196	124	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
30	Xã Trung Thịnh		43.015	36.065	9	đã đo đạc xong bản đồ địa chính; chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	(gồm Trung Thịnh, Thu Tà, Cốc Rế cũ)
31	Xã Xín Mần		54.172	54.172	10	Xã Xín Mần, xã Chí Cà có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
32	Xã Pà Vầy Sủ		57.561	57.561	27	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
33	Xã Nám Dẩn		67.340	67.340	1	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
34	Xã Quảng Nguyên		38.920	38.920	0	đã đo đạc xong bản đồ địa chính; chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
35	Xã Khuôn Lùng		52.170	52.170	4	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
36	Xã Pờ Ly Ngải		589	25.751	0	xã Pờ Ly Ngải, Nàng Đôn đã đăng ký cấp GCN, chưa XD CSDL	xã Sán Sả Hồ có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL
37	Xã Hồ Thầu		1.713	27.484	3	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
38	Xã Thành Tín		2.079	27.364	2	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	
39	Xã Bản Máy		3.453	32.474	0	có BĐĐC, chưa đăng ký cấp GCN XD CSDL	

PHỤ LỤC 03: BIỂU DỰ KIẾN THỰC HIỆN XD CSDL NĂM 2026

STT	Tên đơn vị	Triển khai đo đạc bản đồ địa chính (ha)	Triển khai đăng ký cấp GCN, (thửa)	Triển khai xây dựng CSDL (Thửa)	Tiếp tục Triển khai hoàn thiện CSDL (đúng-đủ-sống-sạch)	Kết quả đã thực hiện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
	TỔNG CỘNG			173.258	15.118		
II	Các xã đã đo đạc bản đồ địa chính, kê khai, đăng ký cấp GCNQSD đất, phải triển khai xây dựng CSDL (11 xã)						
1	Xã Lao Chải			3.966	150	Đã đăng ký cấp GCN, chưa XD CSDL	
2	Xã Thượng Sơn			12.283	1	Đã đăng ký cấp GCN, chưa XD CSDL	
3	Xã Xuân Giang			10.200	3	(5) xã Xuân Giang cũ đã đăng ký cấp GCN chưa XD CSDL	(6) xã Nà Khương cũ đã XD CSDL
4	Xã Thông Nguyên			23.191	1.593	(5) xã Thông Nguyên cũ, đã đăng ký cấp GCN chưa XD CSDL	(6) xã Xuân Minh cũ đã XD CSDL
5	Xã Ngọc Đường			15.217	4.947	(5)xã Ngọc Đường cũ, đã đăng ký cấp GCN chưa XD CSDL	(6)xã Yên Định cũ đã XD CSDL
6	P. Bình Thuận	700		15.583	95	Đã đăng ký cấp GCN, chưa XD CSDL	
7	Xã Phú Linh			15.717	33	Đã đăng ký cấp GCN, chưa XD CSDL	
8	Xã Bạch Ngọc			19.344	45	Đã đăng ký cấp GCN, chưa XD CSDL	
9	Xã Linh Hồ			6.950	8.204	xã Ngọc Linh cũ, đã đăng ký cấp GCN, chưa XD CSDL; (6) xã Linh Hồ, Trung Thành cũ đã XD CSDL	
10	Xã Nậm Dịch			26.412	33	Đã đăng ký cấp GCN, chưa XD CSDL	
11	Xã Tân Tiến			24.395	14	Đã đăng ký cấp GCN, chưa XD CSDL	

PHỤ LỤC 04: Biểu Tổng hợp khối lượng các xã, phường cần thực hiện đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, XD CSDL

STT	Tên đơn vị cấp xã thực hiện	Triển khai đo đạc bản đồ địa chính (ha)	Triển khai đăng ký cấp GCN, (thửa)	Triển khai xây dựng CSDL (Thửa)	Tiếp tục Triển khai hoàn thiện CSDL (đúng-đủ-sống-sạch)	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		
I	Các xã triển khai đo đạc bản đồ địa chính						
Tổng số		77.322	841.912	891.131	14.260		
1	Xã Lũng Phìn	803	22.508	22.508	1	xã Sủng Trái, Lũng Phìn cũ đã đo đạc BĐĐC chưa đăng ký cấp GCN, XD CSDL	xã Hố Quảng Phìn cũ đơn vị đang đo đạc chưa B/C kết quả thực hiện
2	Xã Yên Minh	2.229	19.903	19.903	36	Hữu Vinh, Đông Minh, huyện Yên Minh cũ và xã Vần Chải huyện Đồng Văn cũ đã đo đạc BĐĐC chưa đăng ký cấp GCN, XD CSDL	TT. Yên Minh, xã Lao và Chải cũ, chưa thực hiện đo đạc BĐĐC
3	Xã Hoàng Su Phì	2.476	3.214	30.314	64	(4) Tụ Nhân, Bản Luốc, Ngầm Đăng Vài, Đản Ván cũ đã đo đạc BĐĐC chưa đăng ký cấp GCN, XD CSDL	TT. Vinh Quang cũ, chưa thực hiện đo đạc BĐĐC
4	P. Minh Xuân	1.575	31.225	31.225	485	P. Phan Thiết, Ý La, Tân Hà, Minh Xuân, Tân Quang cũ đã thực hiện Cấp GCN chưa XD CSDL	xã Trung Môn cũ; chưa thực hiện đo đạc BĐĐ
5	P. Mỹ Lâm	3.548	38.188	38.188	159	P. Mỹ Lâm, xã Kim Phú cũ đã thực hiện Cấp GCN chưa XD CSDL	xã Mỹ Bằng cũ; chưa thực hiện đo đạc BĐĐC
6	P. An Tường	809	10.229	10.460	371	(5) P. An Tường, P. Hưng Thành, Lương Vượng cũ đã thực hiện Cấp GCN chưa XD CSDL	xã Hoàng Khai cũ; xã An Khang, chưa thực hiện đo đạc BĐĐC
7	Xã Lâm Bình	543	14.210	14.210	1.155	(5) TT. Lãng Can cũ đã thực hiện Cấp GCN chưa XD CSDL	xã Phúc Yên, Xuân Lập cũ; chưa thực hiện đo đạc BĐĐ
8	Xã Thượng Lâm	997	28.351	18.275	1	chưa thực hiện đo đạc BĐĐ, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
9	Xã Bình An	1.041	22.820	19.620	16	chưa thực hiện đo đạc BĐĐ, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
10	Xã Minh Quang	2.854	29.250	53.402	5	chưa thực hiện đo đạc BĐĐ, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
11	Xã Na Hang	1.038	29.051	29.051	18	(5) TT. Na Hang đã thực hiện Cấp GCN chưa XD CSDL	xã Năng Khả, Thanh Tương cũ chưa thực hiện đo đạc BĐĐ

STT	Tên đơn vị cấp xã thực hiện	Triển khai đo đạc bản đồ địa chính (ha)	Triển khai đăng ký cấp GCN, (thửa)	Triển khai xây dựng CSDL (Thửa)	Tiếp tục Triển khai hoàn thiện CSDL (đúng-đủ-sống-sạch)	Ghi chú	
12	Xã Thượng Nông	808	15.720	13.005	2	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
13	Xã Côn Lôn	1.037	11.080	14.365	0	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
14	Xã Yên Hoa	966	14.150	15.682	0	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
15	Xã Hồng Thái	2.183	21.626	21.626	5	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
16	Xã Chiêm Hóa	2.828	32.464	32.464	6105	(5) TT. Vĩnh Lộc; đã thực hiện Cấp GCN chưa XD CSDL	xã Trung Hà, Xuân Quang, Ngọc Hội, Phúc Thịnh cũ; chưa thực hiện đo đạc BDDC
17	Xã Tân Mỹ	2.069	23.002	25.302	4	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
18	Xã Yên Lập	1.164	15.281	16.809	1	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
19	Xã Tân An	1.834	17.492	19.230	2	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
20	Xã Trung Hà	1.225	10.140	11.154	2	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
21	Xã Kiên Đài	1.296	14.532	14.532	1	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
22	Xã Hòa An	1.814	19.348	21.283	10	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
23	Xã Kim Bình	1.929	26.166	26.166	12	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
24	Xã Tri Phú	1.095	12.901	14.190	1	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
25	Xã Yên Nguyên	1.940	23.835	23.835	44	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
26	Xã Hàm Yên	3.442	24.141	29.737	391	(5) TT. Tân Yên đã thực hiện Cấp GCN chưa XD CSDL	xã Tân Thành, Nhân Mục, Bằng Cốc cũ; chưa thực hiện đo đạc BDDC
27	Xã Bạch Xa	3.960	24.577	24.577	66	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
28	Xã Yên Phú	2.682	11.869	13.056	36	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
29	Xã Phù Lưu	4.495	26.338	26.338	19	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
30	Xã Bình Xa	2.194	23.061	23.061	49	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
31	Xã Thái Sơn	2.163	19.574	19.574	86	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
32	Xã Thái Hòa	2.511	24.601	27.025	24	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
33	Xã Hùng Đức	993	10.428	10.428	63	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
34	Xã Lục Hành	1.893	23.807	23.807	75	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	

STT	Tên đơn vị cấp xã thực hiện	Triển khai đo đạc bản đồ địa chính (ha)	Triển khai đăng ký cấp GCN, (thửa)	Triển khai xây dựng CSDL (Thửa)	Tiếp tục Triển khai hoàn thiện CSDL (đúng-đủ-sống-sạch)	Ghi chú	
35	Xã Kiến Thiết	598	12.257	6.549	31	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
36	Xã Xuân Vân	2.898	24.432	24.432	208	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
37	Xã Hùng Lợi	1.097	5.239	13.152	11	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
38	Xã Trung Sơn	1.184	9.764	13.379	49	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
39	Xã Tân Long	1.369	14.165	14.190	184	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
40	Xã Yên Sơn	695	5.368	5.368	1.568	(5) xã Tứ Quận, Lang Quán, TT, Yên Sơn đã thực hiện Cấp GCN chưa XD CSDL	xã Chân Sơn cũ; chưa thực hiện đo đạc BDDC
41	Xã Thái Bình	1.591	24.625	17.573	436	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
42	Xã Nhữ Khê	2.245	19.990	24.390	833	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	
43	Xã Tân Trào	491	20.928	5.702	1.518	(6) xã Tân Trào, Trung Yên cũ đã XD CSDL	xã Kim Quan, huyện Yên Sơn cũ; chưa thực hiện đo đạc BDDC
44	P. Nông Tiến	720	10.062	11.994	113	chưa thực hiện đo đạc BDD, chưa đăng ký đất đai, XD CSDL	